



**ĐỀ CHÍNH THỨC**

*Thời gian làm bài: 180 phút (không kể thời gian giao đề)*  
*Đề thi gồm 07 câu, 01 trang*

**Câu I (3,0 điểm)**

1. Phân biệt sự phân bố nhiệt độ trên Trái Đất theo vĩ độ và theo độ cao.
2. Phân tích sự phân bố đất trên thế giới. Tại sao đá mẹ và sinh vật là hai nhân tố tác động trực tiếp đến sự hình thành đất?

**Câu II (2,0 điểm)**

Phân tích mối quan hệ giữa công nghiệp hóa và đô thị hóa. Nêu tác động của thị trường đến ngành dịch vụ trên thế giới.

**Câu III (3,0 điểm)**

Dựa vào Atlas Địa lí Việt Nam và kiến thức đã học, hãy:

1. Giải thích sự khác nhau về chế độ mưa của vùng Tây Bắc Bộ và Tây Nguyên.
2. So sánh đất ở Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long. Tại sao ở đồi núi có đất phù sa sông, ở các đồng bằng châu thổ sông có đất feralit?

**Câu IV (3,0 điểm)**

Dựa vào Atlas Địa lí Việt Nam và kiến thức đã học, trình bày về sinh vật ở các đai cao nước ta. Giải thích tại sao có sự khác nhau về sinh vật ở các đai cao?

**Câu V (3,0 điểm)**

Dựa vào Atlas Địa lí Việt Nam và kiến thức đã học, hãy:

1. Phân tích sự thay đổi về cơ cấu dân số theo tuổi của nước ta thời gian qua và đánh giá tác động tới sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.
2. Nhận xét và giải thích về sự phân bố đô thị ở nước ta.

**Câu VI (3,0 điểm)**

1. Căn cứ vào bảng số liệu sau, nhận xét về tình hình phát triển, cơ cấu mùa vụ của ngành trồng lúa nước ta giai đoạn 2005 - 2022 và giải thích.

**DIỆN TÍCH VÀ SẢN LƯỢNG LÚA CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2005 - 2022**

Năm	Diện tích (nghìn ha)				Sản lượng (triệu tấn)
	Tổng	Lúa đông xuân	Lúa hè thu	Lúa mùa	
2005	7329,2	2942,1	2349,3	2037,8	35,8
2010	7489,4	3085,9	2436,0	1967,5	40,0
2015	7828,0	3168,0	2869,1	1790,9	45,1
2020	7278,9	3024,0	2669,1	1585,8	42,8
2022	7109,0	2992,3	2564,0	1552,6	42,7

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt nam 2022, NXB thống kê 2023)

2. Đề xuất các giải pháp nhằm phát huy thế mạnh ngành trồng lúa của nước ta trong thời gian tới.

**Câu VII (3,0 điểm)**

1. Dựa vào Atlas Địa lí Việt Nam và kiến thức đã học, giải thích tại sao Đông Nam Bộ là vùng có ngành thương mại phát triển nhất nước ta?

2. Đề xuất các giải pháp chủ yếu để đẩy mạnh hoạt động xuất khẩu ở vùng Đông Nam Bộ.

-----HẾT-----

*Ghi chú: Thí sinh được sử dụng Atlas Địa lí Việt Nam để làm bài.*

Họ và tên thí sinh.....Số báo danh.....

Chữ ký giám thị 1: ..... Chữ ký giám thị 2:.....



Câu	Ý	Nội dung cần đạt	Điểm
I 3,00 điểm	1	<b>Phân biệt sự phân bố nhiệt độ trên Trái Đất theo vĩ độ và theo độ cao.</b>	<b>1,50</b>
		<i>* Sự phân bố nhiệt độ trên Trái Đất theo vĩ độ:</i> - Biểu hiện: + Nhiệt độ TB năm giảm từ xích đạo về 2 cực (riêng KV chí tuyến nhiệt độ TB năm cao hơn KV xích đạo); biên độ nhiệt TB năm tăng từ xích đạo về 2 cực (d/c). + So với độ cao thì phân bố nhiệt theo vĩ độ giảm chậm hơn (d/c). - Nguyên nhân: nhiệt độ TB năm giảm từ xích đạo về 2 cực, (riêng KV chí tuyến nhiệt độ TB năm cao hơn KV xích đạo) do ảnh hưởng của góc nhập xạ và do tính chất bề mặt đệm; biên độ nhiệt TB năm tăng từ xích đạo về 2 cực do chênh lệch góc nhập xạ giữa 2 mùa và chênh lệch thời gian ngày đêm có sự khác nhau (diễn giải). <i>* Sự phân bố nhiệt độ trên Trái Đất theo độ cao:</i> - Biểu hiện: + Càng lên cao thì nhiệt độ TB năm càng giảm (d/c). + So với vĩ độ thì phân bố nhiệt theo độ cao giảm nhanh hơn (d/c). - Nguyên nhân là do nhiệt độ không khí phụ thuộc vào bức xạ MT và bức xạ mặt đất (diễn giải).	0,25 0,25 0,25 0,25
	2	<b>Phân tích sự phân bố đất trên thế giới. Tại sao đá mẹ và sinh vật là hai nhân tố tác động trực tiếp đến sự hình thành đất?</b>	<b>1,50</b>
		<i>* Phân tích sự phân bố đất trên thế giới:</i> - Phân bố theo vĩ độ: nêu các kiểu đất chính; do phân bố khí hậu theo đới từ xích đạo về cực liên quan trực tiếp tới thay đổi lượng bức xạ Mặt Trời. - Phân bố theo lục địa, đại dương: nêu các kiểu đất chính theo tây - đông ở nhiệt đới, cận nhiệt đới, ôn đới; do sự phân bố lục địa và đại dương liên quan đến nội lục. - Phân bố theo đai cao: lấy một ví dụ cụ thể; do nhiệt ẩm thay đổi theo độ cao. <i>* GT đá mẹ và sinh vật là hai nhân tố tác động trực tiếp đến sự hình thành đất là do:</i> đá mẹ trực tiếp tạo thành phần vô cơ, sinh vật trực tiếp tạo thành phần hữu cơ; đây là hai thành phần chủ yếu của đất.	0,50 0,50 0,25 0,25
	II 2,00 điểm		<b>Phân tích mối quan hệ giữa công nghiệp hóa và đô thị hóa. Nêu tác động của thị trường đến ngành dịch vụ trên thế giới?</b>
		<i>* Phân tích mối quan hệ giữa công nghiệp hóa và đô thị hóa:</i> - Nêu khái niệm công nghiệp hóa, đô thị hóa. - Tác động của CNH đến ĐTH: + Tác động đến số dân đô thị: góp phần làm tăng số lượng dân đô thị và tỉ lệ dân thành thị... + Tác động đến quy mô và số lượng đô thị: công nghiệp phát triển góp phần mở rộng đô thị... + Tác động đến lối sống đô thị: mang bản chất lối sống công nghiệp ngăn nắp, gọn gàng, đúng giờ,...	0,25 0,25 0,25
		- Tác động của ĐTH đến CNH: + Dân cư đô thị: cung cấp lao động chất lượng cao cho các ngành CN (d/c). + Quy mô và số lượng đô thị: ảnh hưởng đến quy mô, số lượng các trung tâm CN, các ngành CN...	0,25 0,25

		+ Lối sống thành thị: tạo ĐK cho các xí nghiệp, doanh nghiệp không cần bỏ ra nhiều chi phí và thời gian để đào tạo lao động làm việc trong ngành CN. * Tác động của thị trường đến ngành dịch vụ trên thế giới: góp phần nâng cao giá trị và hiệu quả của hoạt động dịch vụ, đa dạng hoá loại hình dịch vụ, ảnh hưởng đến phân bố các ngành dịch vụ...	0,25 0,25
III 3,00 điểm	1	<b>Giải thích sự khác nhau về chế độ mưa của vùng Tây Bắc Bộ và Tây Nguyên.</b>	1,50
		- Lượng mưa: Tây Bắc Bộ mưa ít hơn do có một phần lãnh thổ chịu tác động của gió Phơn, hoạt động của gió mùa Tây Nam ít hơn Tây Nguyên; còn Tây Nguyên ở sườn đón gió, chịu tác động mạnh của gió tây nam.	0,50
		- Tháng mưa cực đại: Tây Bắc Bộ tháng VIII, Tây Nguyên tháng IX do hoạt động của dải hội tụ nhiệt đới lùi từ Bắc vào Nam.	0,50
		- Mùa mưa ở Tây Bắc Bộ kết thúc vào tháng X, ở Tây Nguyên là tháng XI do sự kết thúc hoạt động của gió mùa Tây Nam ở Tây Nguyên muộn hơn; mùa khô ở Tây Bắc Bộ có mưa phùn (tuy lượng mưa ít), Tây Nguyên mùa khô rõ rệt hơn.	0,50
	2	<b>So sánh đất ở Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long. Tại sao ở đồi núi có đất phù sa sông, ở các đồng bằng châu thổ sông có đất feralit?</b>	1,50
		* So sánh đất ở Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long: - Giống nhau: đất cả 2 vùng đều đa dạng (kê tên); đất phù sa sông có diện tích lớn nhất, đất màu mỡ. - Khác nhau: + ĐBSH: Trình bày từng loại đất (về diện tích, phân bố, tính chất đất) và so với ĐBSCL. + ĐBSCL: Trình bày từng loại đất (về diện tích, phân bố, tính chất đất) và so với ĐBSH.	0,25 0,50 0,50
	* GT ở đồi núi có đất phù sa sông, ở các đồng bằng châu thổ sông có đất feralit: ở đồi núi có đất phù sa sông do có các đồng bằng giữa núi; còn đồng bằng châu thổ sông có đất feralit do nhiều nơi vẫn còn có đồi núi sót.	0,25	
IV 3,00 điểm		<b>Trình bày về sinh vật ở các đai cao nước ta. Giải thích tại sao có sự khác nhau về sinh vật ở các đai cao?</b>	3,00
		* Trình bày về sinh vật ở các đai cao nước ta: - Đai nhiệt đới gió mùa: nêu ranh giới, thảm thực vật, loài thực vật, loài động vật.	0,75
		- Đai cận nhiệt đới gió mùa trên núi: nêu ranh giới, thảm thực vật, loài thực vật, loài động vật.	0,75
		- Đai ôn đới gió mùa trên núi: nêu ranh giới, thảm thực vật, loài thực vật, loài động vật.	0,75
		* GT có sự khác nhau về sinh vật ở các đai cao: là do khí hậu của mỗi đai cao có sự khác nhau: - Đai nhiệt đới gió mùa: khí hậu nhiệt đới biểu hiện rõ rệt, mùa hạ nóng, độ ẩm thay đổi tùy nơi, từ khô hạn đến ẩm ướt...	0,25
		- Đai cận nhiệt đới gió mùa trên núi: khí hậu mát mẻ, không có tháng nào nhiệt độ trên 25 <sup>0</sup> C, mưa nhiều hơn, độ ẩm tăng.	0,25
	- Đai ôn đới gió mùa trên núi: khí hậu ôn đới, quanh năm nhiệt độ dưới 15 <sup>0</sup> C mùa đông xuống dưới 5 <sup>0</sup> C.	0,25	
V 3,00 điểm	1	<b>Phân tích sự thay đổi về cơ cấu dân số theo tuổi của nước ta thời gian qua và đánh giá tác động tới sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.</b>	1,50
		* Phân tích sự thay đổi về cơ cấu dân số theo tuổi của nước ta thời gian qua: - Nhận xét về cơ cấu dân số theo độ tuổi của nước ta: + Nước ta kết thúc thời kì dân số trẻ, đang ở thời kì dân số vàng và chuyển sang thời kì dân số già.	0,25

		+ Nêu biểu hiện của kết thúc thời kì dân số trẻ, đang ở thời kì dân số vàng và chuyển sang già hóa dân số. - Giải thích: + Do tỉ suất sinh thô của nước ta giảm nhanh trong thời gian qua (tác động từ sự phát triển kinh tế, yếu tố tâm lí XH có sự thay đổi...).	0,25	
		+ Đòi sống vật chất, tinh thần được nâng cao, y tế phát triển dẫn đến tuổi thọ trung bình tăng lên...	0,25	
		* Tác động tới sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước: - Thuận lợi: nguồn lao động dồi dào, năng động, khả năng tiếp thu trình độ khoa học kĩ thuật nhanh, tỉ lệ phụ thuộc thấp, là lợi thế cho sự phát triển kinh tế - xã hội.	0,25	
		- Khó khăn: nguồn lao động dồi dào trong khi trình độ phát triển kinh tế chưa cao, dẫn tới tỉ lệ thiếu việc làm và thất nghiệp lớn; trong tương lai có nguy cơ thiếu hụt nguồn nhân lực (khi dân số đang già hóa nhanh).	0,25	
	<b>2</b>	<b>Nhận xét và giải thích về sự phân bố đô thị ở nước ta.</b>	<b>1,50</b>	
		- Nhận xét: + Có mặt ở khắp các tỉnh, các vùng kinh tế; tuy nhiên phân bố không đều.	0,25	
		+ Tập trung và có nhiều đô thị quy mô lớn ở ĐBSH và vùng phụ cận, ĐNB (d/c).	0,25	
		+ Khả tập trung và có nhiều quy mô vừa ở Duyên hải miền Trung và ĐBSCL (d/c).	0,25	
		+ Thừa thớt và có nhiều quy mô nhỏ ở trung du, miền núi Bắc Bộ (đặc biệt ở Tây Bắc) và Tây Nguyên (d/c).	0,25	
		- Giải thích do: + Hầu hết các đô thị đều có chức năng hành chính.	0,25	
		+ Tác động của quá trình CNH và phát triển KT - XH, vị trí địa lí, GTVT, địa hình...	0,25	
<b>VI</b> <b>3,00 điểm</b>	<b>1</b>	<b>Nhận xét về tình hình phát triển, cơ cấu mùa vụ của ngành trồng lúa nước ta giai đoạn 2005 - 2022 và giải thích.</b>	<b>2,00</b>	
		* Lập bảng cơ cấu mùa vụ và năng suất lúa giai đoạn 2005 - 2022.	0,50	
		* Nhận xét: - Tình hình phát triển: + Diện tích và sản lượng lúa tăng từ 2005 - 2015; giảm từ 2015 - 2022 (d/c).	0,25	
		+ Năng suất lúa tăng nhanh và tăng liên tục (d/c).	0,25	
		- Cơ cấu mùa vụ: tỉ trọng lúa đông xuân luôn cao nhất, có xu hướng tăng; tỉ trọng lúa hè thu đứng thứ 2, cũng có xu hướng tăng; tỉ trọng lúa mùa thấp nhất và có xu hướng giảm (d/c).	0,25	
		* Giải thích: - Diện tích lúa tăng do đẩy mạnh khai hoang, cải tạo đất; diện tích lúa giảm do chuyển đổi cơ cấu cây trồng, chuyển đổi mục đích sử dụng đất...	0,25	
		- Năng suất lúa tăng chủ yếu do đẩy mạnh thâm canh, áp dụng tiến bộ khoa học kĩ thuật, sử dụng giống mới cho năng suất cao...; Sản lượng lúa tăng do diện tích và năng suất lúa tăng; sản lượng lúa giảm do diện tích lúa giảm, ảnh hưởng của thiên tai, biến đổi khí hậu...	0,25	
		- Cơ cấu mùa vụ có sự thay đổi để phù hợp với điều kiện sinh thái của từng địa phương, nhất là tránh được thiên tai, bão lũ, đem lại năng suất cao và ổn định hơn (diễn giải từng vụ).	0,25	
		<b>2</b>	<b>Đề xuất các giải pháp nhằm phát huy thế mạnh ngành trồng lúa của nước ta trong thời gian tới.</b>	<b>1,00</b>
			- Quy hoạch vùng SX lúa chất lượng cao, phát triển theo hướng hàng hóa, áp dụng các tiến bộ KHKT, tăng cường công nghệ sau thu hoạch, gây dựng thành công thương hiệu...	0,50
		- Đẩy mạnh xúc tiến thương mại; mở rộng và ổn định thị trường tiêu thụ, đầu tư cơ sở hạ tầng, nâng cao chất lượng nguồn lao động...	0,50	

<b>VII</b> <b>3,00 điểm</b>	<b>1</b>	<b>Giải thích tại sao Đông Nam Bộ là vùng có ngành thương mại phát triển nhất nước ta?</b>	<b>2,00</b>
		- Đông Nam Bộ là vùng có nền kinh tế phát triển nhất so với các vùng trong cả nước: GDP dẫn đầu cả nước, cơ cấu GDP phân theo khu vực kinh tế rất tiên bộ; tập trung các trung tâm kinh tế lớn, TTCN hàng đầu cả nước (d/c).	0,50
		- Vùng có các thế mạnh đặc biệt về tự nhiên, tạo nên các mặt hàng tiêu dùng trong nước và mặt hàng xuất khẩu chủ lực: + Dầu khí: có trữ lượng lớn, là vùng XK dầu thô lớn nhất; XK nông sản (d/c).	0,25
		+ Có tiềm năng phát triển, sản xuất các ngành CN trọng điểm, đặc biệt là CN sản xuất HTD...	0,25
		- Dân đông, mức sống của người dân cao nhất cả nước (d/c).	0,25
		- Các nguyên nhân khác: thị trường tiêu thụ trong nước và xuất khẩu ngày càng mở rộng; cơ sở vật chất kỹ thuật hiện đại, đồng bộ; Nhà nước có nhiều chính sách thúc đẩy phát triển thương mại của vùng, thu hút vốn đầu tư lớn...	0,50
	<b>2</b>	<b>Đề xuất các giải pháp chủ yếu để đẩy mạnh hoạt động xuất khẩu ở vùng Đông Nam Bộ.</b>	<b>1,00</b>
	- Đa dạng hóa cơ cấu hàng xuất khẩu, đẩy mạnh phát triển các sản phẩm đã qua chế biến, tăng cường đổi mới công nghệ, nâng cao năng lực cạnh tranh, phát triển thương hiệu quốc gia...	0,50	
	- Tăng cường đầu tư, thu hút nhiều ngành, nhiều thành phần kinh tế tham gia sản xuất hàng xuất khẩu; mở rộng và đa dạng hóa thị trường, đổi mới cách thức quản lí...	0,50	
<b>TỔNG ĐIỂM TOÀN BÀI: Câu I + II + III + IV + V + VI + VII = 20,00 ĐIỂM</b>			

-----HẾT-----

